

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**

- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: [Info@lilama18.com.vn](mailto:Info@lilama18.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2022 tại địa chỉ website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo thường niên năm 2021.

**Đại diện tổ chức**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

**BỘ XÂY DỰNG  
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
NĂM 2021**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2022*

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>I- THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>1</b>
1- Thông tin khái quát	1-4
2- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4-6
4- Định hướng phát triển	6-8
5- Các rủi ro	8-10
<b>II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>	<b>10</b>
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10-11
2- Tổ chức nhân sự	11-15
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	15-16
4- Tình hình tài chính	16-17
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17-18
6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty	18-20
<b>III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>20</b>
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	20-21
2- Tình hình tài chính	21-23
3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức	23-24
4- Kế hoạch phát triển trong tương lai	24-26
5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán	26
6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty	26
<b>IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>	<b>26</b>
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	26
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	27
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	27
<b>V- QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>	<b>27</b>
1- Hội đồng quản trị	27-33
2- Ban kiểm soát	33-34
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	34-35
<b>VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>36</b>
1- Ý kiến của kiểm toán	36
2- Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán gồm 30 trang đính kèm	



**Phụ lục IV**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TCT LẮP MÁY VN-CTCP**  
**CÔNG TY CP LILAMA 18**  
Số: 01/BCTN 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022*

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm 2021**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**I. Thông tin chung**

***1. Thông tin khái quát:***

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: 93.886.820.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.886.820.000 đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.38298490 – 028.38217474
- Số fax: 028.38210853
- Website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **LM8**
- Quá trình hình thành và phát triển:

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số

18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng;

- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Sau hơn 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và Gia công Chế tạo Thiết bị cơ khí ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tin nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- ❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 5 năm 2020);
- ❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.



- Các sự kiện khác:

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững;
- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 được Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) đánh giá và cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO9001:2015 có hiệu lực từ 06/3/2018 đến nay;
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018. Kết quả đánh giá đã được LRQA chấp nhận và đã cấp chứng nhận cho Lilama 18 từ ngày 23/01/2019 đến ngày 05/02/2022;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 13/12/2021 đến ngày 17/12/2021. Kết quả đánh giá đã được LRQA Thái Lan chấp nhận và đã cấp chứng nhận cho Lilama 18 từ ngày 06/02/2022 đến ngày 05/02/2025;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO45001 Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực từ ngày 25/06/2019 đến ngày 24/06/2022;
- ❖ Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO145001:2015 đã được cấp chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 12/11/2018 đến ngày 11/11/2021;
- ❖ Tiêu chuẩn ASME:

- +)  
\*) Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/08/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 20/10/2019 đến ngày 20/10/2022;
  - \*) Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/08/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 20/10/2019 đến ngày 20/10/2022;
  - \*) Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 28/8/2019 đến ngày 20/10/2022.
  - +)  
\*) Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/09/2016 đến ngày 02/09/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 03/9/2019 đến ngày 02/09/2022;
  - \*) Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/09/2016 đến ngày 02/9/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 03/9/2019 đến ngày 02/09/2022;
  - \*) Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019 đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 30/8/2019 đến ngày 02/09/2022.
- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 đã được cấp chứng chỉ: Gia công kết cấu thép theo tiêu chuẩn Châu Âu EN-1090 có hiệu lực từ ngày 09/09/2020 đến ngày 15/04/2023;
  - ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 đã được cấp chứng chỉ: Tiêu chuẩn hàn ISO-3834 có hiệu lực từ ngày 21/05/2019 đến ngày 21/05/2022.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, Gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Trong cả nước, các nước trong khu vực và trên thế giới.

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán



bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2021 gồm: Ban Tổng giám đốc; 07 phòng ban; 03 chi nhánh và 06 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Hành chính;
- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;
- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
- ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
- ❖ Phòng Quản lý máy;
- ❖ Ban Quản lý chất lượng;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 06 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+) Danh sách các công ty con: Không

+) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 204-206 đường Vũ Tông Phan, phường An Phú, Tp Thủ	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các	24.900.000	40,96%



		Đức, Tp Hồ Chí Minh.	công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.		
--	--	----------------------	--	--	--

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và năm 2021 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu; duy trì thị trường truyền thống Gia công, Chế tạo, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu;

+) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển;

+) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty;

+) Mục tiêu về đấu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp;

+) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty;

+) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm;

+) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đề ra;

+) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;

- + ) Nghiên cứu các phương pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;
- + ) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển;
- + ) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như các ngành điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;
- + ) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu;
- + ) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn từng bước giảm dần mức vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty;
- + ) Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo luận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất;
- + ) Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh,



vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- + ) Phần đầu để trở thành một trong những công ty thành viên hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; Gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và Gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu;
- + ) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh;
- + ) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi;
- + ) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng;
- + ) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự;
- + ) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp;
- + ) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động;
- + ) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài;
- + ) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực quản trị của ban lãnh đạo và ý thức làm việc của công nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển một cách bền vững cho công ty, cho người lao động và các cổ đông của công ty.

**5. Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...).

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty

đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,...,vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**b- Rủi ro đặc thù ngành:**

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn quy ước. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, lắp đặt các thiết bị siêu trọng, siêu trường, trên cao nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong Lắp đặt. Là ngành sản xuất sản phẩm đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên



nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình Xây - Lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên thực hiện thi công đúng tiến độ đảm bảo chất lượng các công trình, dự án và đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu Xây - Lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ phát triển và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... Đặc biệt trong năm 2021 vừa qua do dịch bệnh Covid 19 diễn biến hết sức phức tạp, người lao động trong công ty bị lây nhiễm với số lượng lớn nên lực lượng thi công bị thiếu hụt dẫn đến tiến độ thi công bị chậm, ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như các công trình, hạng mục công trình, chậm tiến độ, tăng chi phí, gây thiệt hại đến chất lượng các công trình, hạng mục công trình đã và đang thi công...

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### ***1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Năm 2021 là một năm đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng như dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, thiên tai khắc nghiệt, ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nhưng cùng với sự nỗ lực, cố gắng, quyết tâm, sáng tạo ứng phó trước khó khăn một cách linh hoạt và hiệu quả của toàn

thể Ban lãnh đạo và người lao động của Công ty cùng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, Công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho 2.744 người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty đạt hiệu quả tương đối tốt, cụ thể như sau: Tổng doanh thu vượt so với kế hoạch là: 10,34%; Doanh thu thuần năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là: 5,09% tương ứng tăng 69,067 tỷ đồng; Tỷ lệ giá vốn hàng bán năm 2021 giảm so với năm 2020 là: 1,22% ; Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là: 27,19% tương ứng tăng 21,377 tỷ đồng là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là 139,70% tương ứng tăng 8,279 tỷ đồng..

- Tình hình thực hiện so với kế: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
				TH-2021/ TH-2020	TH2021/ KH2021
1- Tổng doanh thu	1.380.056	1.306.321	1.441.435	104,45%	110,34%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	13.280	13.063	20.937	157,66%	160,27%

Năm 2021 Tổng doanh thu thực hiện tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2020 là 4,45% và tăng so với Kế hoạch 2021 là: 10,34%. Lợi nhuận trước thuế tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2020 là 57,66% và tăng so với Kế hoạch năm 2021 là: 60,27%.

Với các nguyên nhân chủ yếu như: Trong năm 2021 đại dịch bệnh Covid 19 khắp thế giới bùng phát, diễn biến phức tạp nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của Ban lãnh đạo cũng như tập thể người lao động trong toàn Công ty đã có nhiều cố gắng thi đua lao động sản xuất đầy nhanh tiến độ các công trình dẫn đến tăng được doanh thu, mặt khác sáng tạo, ứng phó trước khó khăn một cách linh hoạt trong quản lý nhằm tiết giảm chi phí làm giảm giá vốn, đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tăng Lợi nhuận.



**2. Tổ chức và nhân sự**

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	<b>Ông Ngô Quang Định</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân	Nam 29/07/1972 Bắc Giang Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT Không 926.094 CP, chiếm 9,86% VDL 751.094 CP, chiếm 8,000% VDL 175.000 CP, chiếm 1,866% VDL
2	<b>Ông Cao Nguyên Soái</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 15/02/1966 Vĩnh Phúc Việt Nam Kỹ sư điện Phó tổng giám đốc Không 23.059 CP, chiếm 0,256% VDL
3	<b>Ông Phan Văn Nam</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty:	Nam 13/10/1964 Hà Tĩnh Việt Nam Kỹ sư công nghệ hàn Phó tổng giám đốc

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Không</p> <p>4.224 CP, chiếm 0,045% VDL</p>
4	<p><b>Ông Trần Văn Tiến</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>28/01/1967</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>24.211 CP, chiếm 0,258% VDL</p>
5	<p><b>Ông Nguyễn Khắc Thành</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>01/10/1973</p> <p>Hà Nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>11.080 CP, chiếm 0,118% VDL</p>
6	<p><b>Ông Đỗ Minh Trí</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch:</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>07/12/1973</p> <p>Tp Hồ Chí Minh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>106 CP, chiếm 0,001% VDL</p>
7	<p><b>Ông Hồ Văn Toàn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>19/05/1972</p> <p>Quảng Nam</p>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch:</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Việt Nam</li> <li>Kỹ sư cơ khí</li> <li>Phó tổng giám đốc</li> <li>Không</li> <li>8.083 CP, chiếm 0,086% VDL</li> </ul>
8	<b>Ông Phạm Mạnh Đức</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nam</li> <li>26/08/1987</li> <li>Nam Định</li> <li>Việt Nam</li> <li>Cử nhân Tài chính – Kế toán</li> <li>Kế toán trưởng</li> <li>Không</li> <li>10.260 CP, chiếm 0,019% VDL</li> </ul>

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2021 Hội đồng quản trị công ty có miễn nhiệm một nhân sự chủ chốt trong Ban điều hành cụ thể như sau:

+) Miễn nhiệm chức vụ Phó TGD đối với ông Nguyễn Duy Lợi kể từ ngày 25/5/2021.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2021

TT	Diễn giải	Năm 2020	Năm 2021	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	837	817	0,02%
2	Công nhân kỹ thuật	1.974	1.480	-25,02%
3	Trung cấp	17	15	-11,76%
4	Cao đẳng	15	16	+6,60%
5	Đại học	380	354	-6,84%
6	Trên đại học	7	6	-14,28%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.230</b>	<b>2.688</b>	<b>-16,78%</b>

+) Chính sách người lao động:

- Thu nhập bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2020	Năm 2021	Tăng - giảm
Tổng số lao động bình quân	3.350	2.744	-18,09%
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	11.087	12.582	13,48%

- Thu nhập bình quân của người lao động năm 2021 đạt 12.582 nghìn đồng/người/tháng tăng hơn năm trước 13,48%.

- Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.

- Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.

- Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

**a) Các khoản đầu tư lớn:** Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2021 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 15,00 tỷ đồng. Trong năm 2021 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 6,396 tỷ đồng, đạt 42,64%.

**b) Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

**b1) Công ty con:** Không có công ty con.

**b2) Công ty liên kết:** Công ty có 01 công ty liên kết:



Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thi nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015, chuyển thành công ty liên kết từ 31/12/2017. Tình hình tài chính của Lilama 18.1:

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	112.958.656	115.513.936	2,26%
Doanh thu thuần	102.018.589	225.460.001	121,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.969.286	2.864.711	-27,82%
Lợi nhuận khác	-65.490	-31.257	47,72%
Lợi nhuận trước thuế	3.903.796	2.833.453	-78,60%
Lợi nhuận sau thuế	3.303.195	2.153.238	-27,42%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	6%	-

#### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.576.730.869	1.342.268.502	-14,87%
Doanh thu thuần	1.357.560.471	1.426.627.836	+5,08%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.478.517	19.346.257	+253,12%
Lợi nhuận khác	7.801.811	1.590.970	-79,60%
Lợi nhuận trước thuế	13.280.328	20.937.227	+57,65%
Lợi nhuận sau thuế	5.926.709	14.206.069	+168,20%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	9%	+28,57%

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,05	1,10	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,46	0,56	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	81,55	77,99	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,42	3,54	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,59	2,00	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,86	1,06	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,43	0,99	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,04	4,81	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,37	1,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,40	1,35	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp



luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu phổ thông:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi, khác:	Không
+ Cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	Không

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

**Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 28-06-2021**

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>	<b>1.110</b>	<b>9.217.322</b>	<b>98,17%</b>
1	Nhà nước	01	3.379.925	36,00%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị công ty.	13	421.285	4,49%
3	Cá nhân	1.074	5.398.145	57,49%
4	Tổ chức	22	17.967	0,19%
<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>17</b>	<b>171.360</b>	<b>1,83%</b>
1	Cá nhân	12	27.981	0,30%
2	Tổ chức	05	143.379	1,53%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.127</b>	<b>9.388.682</b>	<b>100,00%</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không.

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

6.1. Tác động lên môi trường: Không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý phế liệu.

#### 6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

#### 6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

#### 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

#### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 2.744 người; Thu nhập bình quân 12.582.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.



c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
				TH-2021/ TH-2020	TH2021/ KH2021
1- Tổng doanh thu	1.380.056	1.306.321	1.441.435	104,45%	110,34%
2- LN thực hiện trước thuế	13.280	13.063	20.937	157,66%	160,27%

Năm 2021 còn rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đối với Lilama 18 nói riêng. Tuy nhiên với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã vượt qua các trở ngại giữ được kết quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm và thu nhập cho gần 2.800 người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ ngân sách nhà nước, dự kiến chia cổ tức cho cổ đông khoảng 9%/VĐL. Trong năm 2021 Tổng doanh thu tăng so với cùng kỳ là 4,45%, và tăng so với kế hoạch là 10,34%. Lợi nhuận trước thuế tăng so với cùng kỳ là: 57,66% và tăng so với kế hoạch là: 60,27%. Với các nguyên nhân chủ yếu sau:

Với sự nỗ lực, cố gắng, quyết tâm, sáng tạo ứng phó trước khó khăn một cách linh hoạt và hiệu quả của toàn thể ban lãnh đạo và người lao động của Công ty cùng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho gần 2.744 người lao động, cổ tức cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty đạt hiệu quả tương đối tốt, cụ thể như sau: Tổng doanh thu vượt so với kế hoạch là: 10,34%; Doanh thu thuần năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là: 5,09% tương ứng tăng 69,067 tỷ đồng; Tỷ lệ giá vốn hàng bán năm 2021 giảm so với năm 2020 là: 1,22% ; Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là: 27,19% tương ứng tăng 21,377 tỷ đồng là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là 139,70% tương ứng tăng 8,279 tỷ đồng.

## **2. Tình hình tài chính**

### **a) Tình hình tài sản**

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử



dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.148.191</b>	<b>1.352.985</b>	<b>-204.794</b>	<b>-15,13%</b>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.978	4.573	10.405	227,53%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	110.000	149.896	-39.896	-26,61%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	462.421	424.707	37.714	8,88%
4- Hàng tồn kho	557.305	764.378	-207.073	-27,09%
5- Tài sản ngắn hạn khác	3.487	9.431	-5.944	-63,02%
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>194.077</b>	<b>223.745</b>	<b>-29.668</b>	<b>-13,26%</b>
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	1.742	2.270	-528	-23,26%
2- Tài sản cố định	132.138	154.539	-22.401	-14,49%
3- Tài sản dở dang dài hạn	453	453	-	-
4- Đầu tư tài chính dài hạn	10.200	10.200	-	-
5- Tài sản dài hạn khác	49.544	56.283	-6.739	-11,97%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.342.268</b>	<b>1.576.730</b>	<b>-234.462</b>	<b>-14,87%</b>

- Tổng tài sản cuối năm giảm so với đầu năm 14,48% tương ứng giảm 234,462 tỷ đồng chủ yếu là do tăng giảm một số tài sản theo chi tiết cụ thể như sau: Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 227,53% tương ứng tăng 10,405 tỷ đồng; Khoản phải thu khách hàng tăng 8,88% tương ứng tăng 37,714 tỷ đồng do tăng doanh thu so với cùng kỳ; Khoản tài sản dài hạn giảm 11,97% tương ứng giảm 6,739 tỷ đồng do phân bổ công cụ dụng cụ và chi phí thuê đất làm lán trại tạm để phục vụ thi công giảm.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.046.940</b>	<b>1.285.850</b>	<b>-238.910</b>	<b>-18,58%</b>
1- Nợ ngắn hạn	1.039.345	1.264.904	-225.559	-17,83%
2- Nợ dài hạn	7.595	20.946	-13.351	-63,74%

<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>295.328</b>	<b>290.880</b>	<b>4.448</b>	<b>1,53%</b>
1- Vốn chủ sở hữu	295.328	290.880	4.448	1,53%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.342.268</b>	<b>1.576.730</b>	<b>-234.462</b>	<b>-14,87%</b>

- Nợ phải trả của công ty cuối năm giảm so với đầu năm 14,87% tương ứng giảm 234,462 tỷ đồng chủ yếu do giảm theo chi tiết sau: Nợ ngắn hạn giảm 18,58% tương ứng giảm 238,910 tỷ đồng chủ yếu do vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm; Nợ dài hạn giảm 63,74% tương ứng giảm 13,351 tỷ đồng chủ yếu do vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm.

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2020 là 4,42 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 3,54 lần hệ số này thể hiện chiều hướng tốt của doanh nghiệp. Số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn năm nay là: 1.046,94 tỷ đồng chiếm 77,99% giảm so với năm 2020 (năm 2020 là 1.285,85 tỷ đồng chiếm 81,58% trong tổng nguồn vốn). Trong khi doanh thu thuần 2021 đạt 1.426,62 tỷ đồng tăng hơn so với năm 2020 (năm 2020 doanh thu thuần đạt 1.357,60 tỷ đồng), đây cũng là một điểm tích cực so với năm 2020. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,10 lần có xu hướng tốt hơn so với năm 2020 (năm 2020 là 1,05 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty tương đối ổn định. Hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2021 là 4,81% tăng hơn nhiều so với năm 2020 (năm 2020 là 2,04%). Do các nguyên nhân chính như: Doanh thu tăng, Giá vốn giảm nhu đã giải trình ở các phần trên.

- Trong năm 2021, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**



- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.
- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:

- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty. Trong năm 2021 mặc dù thị trường khó khăn, ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19. Nhưng Công ty đã nỗ lực tìm kiếm và ký kết được các hợp đồng mới lo việc làm cho thời gian tới với tổng giá trị tới thời điểm này đã ký được 687,869 tỷ đồng. Những dự án điển hình là: Nhiệt điện Văn Phong 1, dự án Gia công chế tạo bồn LNG Hải Linh - Hiệp Phước (Nhà Bè), Dự án tổ hợp lọc hóa dầu Long Sơn, dự án xuất khẩu Kocks Crane GmbH, John Zink Hamworthy, SPG Steiner GmbH v.v.

- Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Chế tạo xuất khẩu trong nước và các dự án xuất khẩu cho các Công ty nước ngoài: Công ty Danieli, Kocks Crane GmbH, Cầu RTG Kuenz, John Zink Hamworthy, SPG Steiner GmbH... Đặc biệt, Công ty đã chế tạo được sản phẩm nguyên chiếc cầu cho Tenova Takraf (Úc). Bảo trì bảo dưỡng, các nhà máy như: Xi măng Holcim Hòn Chông, Hà Tiên, Hà Tiên - Kiên Giang, Kiên Lương, Hiệp Phước; Nhà máy Thép Hòa Phát Dung Quất Quảng Ngãi; Nhà máy tôn Hòa Phát Hưng Yên

- Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức

thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.

- Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.

- Giải pháp nguồn nhân lực: Tiếp tục rà soát và cơ cấu hệ thống tổ chức quản lý, bộ máy điều hành linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với thực tiễn; tuyển dụng, đào tạo, bố trí và sử dụng nhân lực đáp ứng nhu cầu các dự án. Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2022 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2022
1	Doanh thu	Đồng	1.319.385.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	14.513.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	65.844.000.000



4	Đầu tư XDCB & mua sắm MMTB thi công	Đồng	15.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	11.332.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	7%-10%

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không có

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2021; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2020, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2020. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng lương nâng bậc cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trưởng phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2021 thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2021 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức năm 2021 dự kiến chi trả 9% tăng 28,57% so với năm 2020; đạt 100% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông năm 2021 đề ra và sẽ thanh toán cho các cổ đông đúng thời hạn theo quy định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 tại nhiệm kỳ 3 (2017-2021) và Đại hội cổ đông thường niên các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho năm 2022 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Nhắm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

## **V. Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị. Trong đó: Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách không điều hành: 02 thành viên là ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Trần Sỹ Quỳnh Phó chủ tịch Hội đồng quản trị; Thành viên kiêm điều hành gồm 02 thành viên: ông Ngô Quang Định kiêm Tổng giám đốc và ông Cao Nguyên Soái kiêm Phó tổng giám đốc trong đó ông Cao Nguyên Soái xin từ nhiệm đã được Đại hội đồng cổ



đồng chấp thuận thôi thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 24/04/2021; Thành viên quản trị không điều hành 01 thành viên: ông Nguyễn Phương Anh; Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: 01 thành viên ông Vũ Minh Tuấn được Đại hội cổ đông bổ nhiệm ngày 24/04/2021.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	1.757.764	18,722%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.502.189</i>	<i>16,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>255.575</i>	<i>1,420%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	P chủ tịch	1.151.559	12,265%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.126.642</i>	<i>12,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>24.917</i>	<i>0,265%</i>	
3	Ngô Quang Định	Thành viên	926.094	9,863%	Kiểm Tổng giám đốc
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>751.094</i>	<i>8,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>175.000</i>	<i>1,863%</i>	
4	Cao Nguyễn Soái	Thành viên	23.059	0,245%	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049%	Không điều hành
6	Vũ Minh Tuấn	Thành viên	0	0%	Thành viên độc lập

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

HDQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HDQT. Ngoài ra HDQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và

khách hàng.

Năm 2021, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn: Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán; Báo cáo thường niên năm 2020; Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021; Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét; Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021; Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 24/04/2021.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đơn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021 và kết quả là công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu như: Doanh thu; Lợi nhuận trước thuế; Lợi nhuận sau thuế và thực hiện nghĩa vụ Ngân sách năm 2021 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua. Tuy nhiên về chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế không đạt như kỳ vọng bởi lý do: năm 2021 Căn cứ Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về việc xác định Lãi vay được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Do Công ty có vốn điều lệ thấp nên Công ty phải vay vốn lưu động phục vụ SXKD nhiều dẫn đến chi phí lãi vay còn cao ~ 44,382 tỷ đồng. Theo quy định trên lãi vay được tính vào chi phí để tính thuế TNDN chi xấp xỉ 31,102 tỷ đồng nên thuế TNDN phải nộp lớn dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của công ty vẫn bị giảm mạnh.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 17 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 28 Nghị quyết và 18 Quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ



đồng. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều tuân thủ đúng quy định của Luật và Điều lệ Công ty.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2021 cụ thể như sau:

T T	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>			
1	263/NQ-HĐQT	12/01/2021	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các DN và người có liên quan và ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết ký kết các hợp đồng giao dịch.	100%
2	264/NQ-HĐQT	02/02/2021	Thông qua chủ trương việc sửa đổi, bổ sung Quy chế, Quy định công tác Quản lý vật tư dụng cụ và Bảo hộ lao động.	100%
3	265/NQ-HĐQT	02/03/2021	Phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng và dự kiến ngày Đại hội cổ đông.	100%
4	266/NQ-HĐQT	05/03/2021	Phê duyệt kế hoạch Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.	100%
5	268/NQ-HĐQT	31/03/2021	Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.	100%
6	282/NQ-HĐQT	12/04/2021	Thông qua các nội dung để chuẩn bị tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại công ty cổ phần Lilama 18.1.	100%
7	288/NQ-HĐQT	07/05/2021	Phê duyệt Chủ trương thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ.	100%
8	290/NQ-HĐQT	15/05/2021	Phê duyệt Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng quản trị.	100%
9	292/NQ-HĐQT	15/05/2021	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2020.	100%
10	293/NQ-HĐQT	15/05/2021	Phê duyệt phương án xây dựng tổng quỹ tiền lương năm 2021.	100%
11	294/NQ-HĐQT	25/05/2021	Phê duyệt miễn nhiệm Phó tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Duy Lợi và bổ nhiệm lại Phó tổng giám đốc đối với ông Đỗ Minh Trí.	100%
12	297/NQ-HĐQT	31/05/2021	Thông qua phương án công tác cán bộ tại Công ty CP Lilama 18.1	100%
13	298/NQ-HĐQT	08/06/2021	Phê duyệt Chi trả cổ tức năm 2020.	100%
14	299/NQ-HĐQT	08/06/2021	Phê duyệt ban hành một số Quy chế quản lý.	100%
15	308/NQ-HĐQT	21/06/2021	Phê duyệt chọn đơn vị Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021.	100%
16	309/NQ-HĐQT	21/06/2021	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung các Quy chế, quy định của Công ty.	100%
17	310/NQ-HĐQT	09/08/2021	Phê duyệt bổ nhiệm lại Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Trần Văn Tiến.	100%

18	312/NQ-HDQT	17/11/2021	Thông qua chủ trương kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự ban QLCL	100%
19	313/NQ-HDQT	10/12/2021	Thông qua chủ trương kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí	100%
20	314/NQ-HDQT	10/12/2021	Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2022	100%
21	316/NQ-HDQT	10/12/2021	Phê duyệt lựa chọn đơn vị thực hiện công tác Kiểm toán nội bộ 2021	100%
22	317/NQ-HDQT	24/12/2021	Phê duyệt ban hành Quy chế, Quy trình Kiểm toán nội bộ	100%
23	319/NQ-HDQT	24/12/2021	Phê duyệt Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2021	100%
24	320/NQ-HDQT	31/12/2021	Phê duyệt chi phí tiền ăn ca năm 2021	100%
25	321/NQ-HDQT	31/12/2021	Phê duyệt tăng thu nhập cán bộ quản lý, điều hành năm 2021	100%
26	322/NQ-HDQT	31/12/2021	Phê duyệt chi bổ sung tiền lương khối văn phòng Công ty năm 2021	100%
27	323/NQ-HDQT	31/12/2021	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty cổ phần Lilama 18 với các doanh nghiệp và người có liên quan	100%
28	324/NQ-HDQT	31/12/2021	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế giao khoán của công ty	100%
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>	<b>Ngày</b>	<b>Nội dung</b>	
1	267/QĐ-HDQT	05/03/2021	Thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.	
2	269/QĐ-HDQT	31/03/2021	Thành lập Ban thẩm tra tư các cổ đông Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.	
3	270/QĐ-HDQT	31/03/2021	Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề cử, tự đề cử vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022.	
4	289/QĐ-HDQT	07/05/2021	Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản.	
5	291/QĐ-HDQT	15/05/2021	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị.	
6	295/QĐ-HDQT	25/05/2021	Miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Duy Lợi.	
7	296/QĐ-HDQT	25/05/2021	Bổ nhiệm lại chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Đỗ Minh Trí.	
8	300/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý tài chính.	
9	301/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý công nợ.	
10	302/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Công bố thông tin.	
11	303/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại,...., từ chức của cán bộ.	
12	304/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phúc lợi.	
13	305/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng.	
14	306/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý người đại diện phần vốn của Lilama 18.	



15	307/QĐ-HDQT	08/06/2021	Ban hành Quy chế Quản lý người được cử tham gia Ban kiểm soát.	
16	311/QĐ-HDQT	09/08/2021	Bổ nhiệm lại Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Trần Văn Tiến.	
17	315/QĐ-HDQT	10/12/2021	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2022	
18	318/QĐ-HDQT	24/12/2021	Ban hành Quy trình Kiểm toán nội bộ	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Giám sát công tác Kiểm toán nội bộ năm 2021 của công ty;
- Giám sát quy trình, nội dung tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị;
- Giám sát các hoạt động của Ban tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
- Đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc trong năm.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Công ty đã cử các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, các Phó tổng giám đốc, các cán bộ quản lý khác, Phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty đã tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về quản trị công ty: Quản trị tài chính, quản trị nhân sự, quản trị rủi ro, tái cấu trúc doanh nghiệp do các chuyên gia của các tập đoàn như: Deloitte, Ernst & Young và của trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh giảng, cũng như tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản trị do tổng công ty Lắp máy Việt Nam tổ chức.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban tổng giám đốc, Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty trong thời gian qua thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật, thông lệ mới về quản trị công ty, đồng thời cử đại diện tham gia các buổi phổ biến, thảo luận về các văn bản pháp luật, quy định về quản trị công ty, tham gia các khóa cập nhật kiến thức Pháp luật về Công bố thông tin, các quy chế, quy định... do HOSE tổ chức.

HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty trong thời gian tới sẽ tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Sỹ Quỳnh	Phó chủ tịch HĐQT
3	Ngô Quang Định	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT/Người được UQCBTT
5	Vũ Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
6	Phan Hồng Tuấn	Người phụ trách QTCT/Thư ký

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Bình	TBKS	03	0	
2	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TVBKS	0	0	
3	Nguyễn Tuấn Hùng	TVBKS	0	0	

Ngày 24/4/2021 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 có miễn nhiệm 01 Kiểm soát viên là ông Tô Phi Sơn và bầu bổ sung 01 Kiểm soát viên là ông Nguyễn Tuấn Hùng.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Văn Bình	4	100%	100%	
4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4	100%	100%	
2	Tô Phi Sơn	2	50%	100%	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
3	Nguyễn Tuấn Hùng	2	50%	100%	Bổ nhiệm ngày 24/04/2021

Năm 2021 Ban kiểm soát đã thực hiện 04 cuộc họp với các nội dung thuộc thẩm quyền được giao. Cụ thể phân công nhiệm vụ hoạt động BKS năm 2021 và đánh giá báo cáo hoạt động Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm và đánh giá báo cáo hoạt động Ban kiểm soát năm 2021.

Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp với Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc để nắm tình hình hoạt động của công ty và có ý kiến đóng góp kịp thời với HĐQT và Ban tổng giám đốc một số vấn đề liên quan. Ban kiểm soát thực hiện các công việc cụ thể:



- Báo cáo tới cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 việc giám sát hoạt động kinh doanh năm 2020 của công ty và thông qua kế hoạch hoạt động năm 2021 của Ban kiểm soát;

- Xem xét tính phù hợp của các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý điều hành, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty;

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 và các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc;

- Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2021 của công ty;

- Thẩm tra Báo cáo tài chính quý 1, quý 2, quý 3 và quý 4 năm 2021;

- Giám sát việc thực hiện các quy định cũng như việc Công bố thông tin của công ty theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		-	<b>1.843.780.000</b>	<b>2.687.360.524</b>	
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	-	675.000.000	675.000.000	
2	Trần Sỹ Quỳnh	P chủ tịch	-	607.500.000	607.500.000	
3	Ngô Quang Định	Thành viên	-	159.120.000	159.120.000	
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	-	159.120.000	159.120.000	
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên	-	53.040.000	53.040.000	Miễn nhiệm
6	Vũ Minh Tuấn	Thành viên	-	190.000.000	190.000.000	Bỏ nhiệm
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát, PTQT/TKCT</b>		-	<b>700.655.004</b>	<b>700.655.004</b>	
1	Nguyễn Văn Bình	TB KS	-	329.375.004	329.375.004	
2	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	-	106.080.000	106.080.000	
3	Tô Phi Sơn	Thành viên	-	35.360.000	35.360.000	Miễn nhiệm
4	Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	-	70.720.000	70.720.000	Bỏ nhiệm
5	Phan Hồng Tuấn	PTQT/T ký		159.120.000	159.120.000	

<b>III</b>	<b>Ban tổng giám đốc, KTT và CBQL khác</b>		<b>4.474.050.000</b>		<b>- 4.474.050.000</b>	
1	Ngô Quang Định	Tổng GD	478.890.000		-	478.890.000
2	Cao Nguyễn Soái	P tổng GD	445.380.000		-	445.380.000
3	Phan Văn Nam	P tổng GD	438.750.000		-	438.750.000
4	Trần Văn Tiến	P tổng GD	438.750.000		-	438.750.000
5	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GD	438.750.000		-	438.750.000
6	Đỗ Minh Trí	P tổng GD	438.750.000		-	438.750.000
7	Hồ Văn Toàn	P tổng GD	438.750.000		-	438.750.000
8	Phạm Mạnh Đức	KTT	438.750.000		-	438.750.000
9	Nguyễn Phương Anh	UQ CBTT	458.640.000		-	458.640.000
10	Phan Hồng Tuấn	PTQT/T ký	458.640.000		-	458.640.000
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>		<b>4.474.050.000</b>	<b>2.544.435.004</b>		<b>7.018.485.004</b>

## b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

TT	Người thực hiện	Chức vụ của người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	133.075	1,417%	255.575	2,722%	Mua
2	Trần Mạnh Hùng	Em trai ông Trần Sỹ Quỳnh - Phó chủ tịch HĐQT	5.288	0,056%	600.264	6,393%	Mua
3	Nguyễn Ngọc Đông	Cổ đông lớn	769.649	8,197%	369.649	3,937%	Bán

Ghi chú:

Ông Trần Mạnh Hùng em trai của ông Trần Sỹ Quỳnh - Phó chủ tịch HĐQT sau khi giao dịch thành công vừa là người có liên quan của người nội bộ, đồng thời trở thành cổ đông lớn của Công ty từ ngày 09 tháng 12 năm 2021;

Ông Nguyễn Ngọc Đông là cổ đông lớn sau khi giao dịch thành công không còn là cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2021.



## VI. Báo cáo tài chính

1- Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc thành lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán: Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2021.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: CBTT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

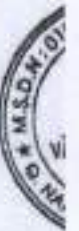


**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGÔ QUANG ĐỊNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

12/10/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**KHAI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/4/2021
Ông Cao Nguyễn Soái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2021

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/4/2021
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2021

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyễn Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/5/2021
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18  
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định





Số: 198/BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,  
Hoàng Mai, Hà Nội.  
Tel: (+84 24) 3 7670720 \* (+84 24) 3 7670721

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LÊ NGỌC KHUÊ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

**BÙI QUANG HỢP**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.148.191.474.803</b>	<b>1.352.985.534.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.978.625.270</b>	<b>4.573.153.878</b>
1. Tiền	111		14.978.625.270	4.573.153.878
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>110.000.000.000</b>	<b>149.896.369.552</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	110.000.000.000	149.896.369.552
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>462.421.297.783</b>	<b>424.706.672.796</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	465.096.248.257	411.060.598.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.653.702.807	10.345.629.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	42.927.245.358	62.472.964.456
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(60.255.898.639)	(59.172.519.112)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>557.304.610.634</b>	<b>764.377.880.294</b>
1. Hàng tồn kho	141		557.304.610.634	764.377.880.294
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.486.941.116</b>	<b>9.431.458.070</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.058.264.739	2.654.933.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	548.589.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	428.676.377	6.227.934.528
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.077.027.267</b>	<b>223.745.335.372</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.742.105.808</b>	<b>2.269.873.502</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.742.105.808	2.269.873.502
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.137.219.176</b>	<b>154.539.122.146</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	103.117.966.410	112.299.906.667
- Nguyên giá	222		471.843.017.163	461.618.086.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(368.725.050.753)	(349.318.180.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28.719.252.766	42.239.215.479
- Nguyên giá	225		42.349.223.513	53.860.223.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.629.970.747)	(11.621.008.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	300.000.000	-
- Nguyên giá	228		750.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450.000.000)	(450.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>453.600.000</b>	<b>453.600.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.544.102.283</b>	<b>56.282.739.724</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	49.544.102.283	56.282.739.724
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.342.268.502.070</b>	<b>1.576.730.869.962</b>

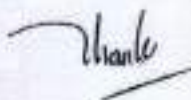


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.046.940.385.058</b>	<b>1.285.850.859.803</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.039.344.871.214</b>	<b>1.264.904.167.702</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	143.646.538.692	200.136.497.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	83.944.314.637	171.849.955.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.757.381.056	2.601.615.759
4. Phải trả người lao động	314		61.212.197.822	80.617.425.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	44.408.766.388	17.052.431.706
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.892.978	61.825.383
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.700.097.950	16.157.923.803
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	666.953.647.387	763.670.509.200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.323.881.977	6.254.967.530
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.360.152.327	6.501.015.577
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.595.513.844</b>	<b>20.946.692.101</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	10.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	6.884.013.985	16.295.193.101
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	701.499.859	4.351.499.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>295.328.117.012</b>	<b>290.880.010.159</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>295.328.117.012</b>	<b>290.880.010.159</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		160.690.151.508	157.504.266.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.285.708.504	22.023.486.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.079.639.301	16.096.776.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.206.069.203	5.926.709.771
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.342.268.502.070</b>	<b>1.576.730.869.962</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định



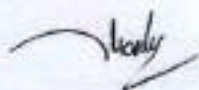
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	1.426.627.836.859	1.357.560.471.191
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.426.627.836.859	1.357.560.471.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	1.326.627.789.830	1.278.937.844.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.000.047.029	78.622.626.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	7.847.389.165	11.223.529.949
7. Chi phí tài chính	22	VL4	45.146.662.339	48.476.408.958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.382.902.356	56.728.063.511
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL5	43.354.516.613	35.891.230.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.346.257.242	5.478.517.619
11. Thu nhập khác	31	VL6	6.960.093.902	11.273.140.885
12. Chi phí khác	32	VL7	5.369.123.578	3.471.329.851
13. Lợi nhuận khác	40		1.590.970.324	7.801.811.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.937.227.566	13.280.328.653
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL8	6.731.158.363	7.353.618.882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.206.069.203	5.926.709.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL9	1.210	292
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL9	1.210	292

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



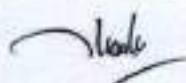
Ngô Quang Định



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Đơn vị tính: đồng Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.937.227.566	13.280.328.653
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.151.349.410	29.044.861.196
- Các khoản dự phòng	03	(2.497.705.167)	(30.327.975.058)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	404.071.290	(137.758.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.624.600.601)	(1.385.046.735)
- Chi phí lãi vay	06	44.382.902.356	56.728.063.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.753.244.854	67.202.473.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.763.402.247)	187.170.320.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	207.073.269.660	79.466.502.224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(132.478.745.116)	(68.207.873.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.335.306.338	(18.102.956.683)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.800.698.277)	(56.942.440.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.125.758.433)	(4.545.712.967)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.326.748.200)	(2.534.465.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>80.666.468.579</b>	<b>183.505.847.568</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.723.186.753)	(1.466.777.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	175.045.818	570.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.659.014.553)	(75.577.099.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.555.384.105	78.898.213.897
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.671.127.529	10.536.372.042
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>42.019.356.146</b>	<b>21.961.708.799</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.480.756.676.248	1.466.065.779.019
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.574.257.562.435)	(1.711.363.453.560)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(12.307.801.106)	(20.794.710.434)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.470.306.335)	(2.782.207.665)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(112.278.993.628)</b>	<b>(268.874.592.640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>10.406.831.097</b>	<b>(63.407.036.273)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>4.573.153.878</b>	<b>68.105.213.964</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.359.705)	(125.023.813)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>14.978.625.270</b>	<b>4.573.153.878</b>

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức



TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Định



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 2.818 người (tại ngày 01/01/2021 là 3.310 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.



**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh



sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

##### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.



**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.



**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**20. Công cụ tài chính*****Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2021	01/01/2021
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	258.461.988	134.018.839
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.720.163.282	4.439.135.039
<b>Cộng</b>	<b>14.978.625.270</b>	<b>4.573.153.878</b>
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 01/01/2021 từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm).		
Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 31/12/2021, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 110.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 149.896.369.552 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.		
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	31/12/2021	01/01/2021
<i>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>246.898.116.588</i>	<i>194.204.313.757</i>
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	7.984.995.196	1.875.314.320
- Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.259.708.425	28.670.894.660
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	89.067.282.547	14.347.435.523
- Công ty TNHH Danieli	1.412.082.199	5.451.945.785
- Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.357.337.164	11.857.337.164
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	-	410.300.000
- Công ty Siam	3.216.589.994	2.910.874.227
- Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	34.249.480.499	20.028.951.385
- Các khách hàng khác	78.350.640.564	98.651.260.693
<i>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>218.198.131.669</i>	<i>216.856.284.616</i>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	218.198.131.669	216.856.284.616
<b>Cộng</b>	<b>465.096.248.257</b>	<b>411.060.598.373</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	31/12/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>42.927.245.358</i>	<i>62.472.964.456</i>
- Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	1.160.583.885	2.159.159.737
- Phải thu lãi tiền gửi	1.469.991.784	2.045.333.617
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu đội công trình	31.269.948.135	46.086.080.011
- Ký cược, ký quỹ	189.314.653	19.254.653
- Tạm ứng cho nhân viên	878.389.936	905.029.280
- Phải thu khác	3.787.842.965	7.086.933.158
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.742.105.808</i>	<i>2.269.873.502</i>
- Ký cược, ký quỹ	1.742.105.808	2.269.873.502
<b>Cộng</b>	<b>44.669.351.166</b>	<b>64.742.837.958</b>

Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Đăk Mэк II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem thuyết minh số V.5).

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.



5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2021				01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.573.210.104	6.924.240.813	51.648.969.291	60.486.750.303	9.798.924.543	50.687.825.760
- Trả trước người bán ngắn hạn	762.942.555	-	762.942.555	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.183.884.148	-	3.183.884.148	3.174.563.754	-	3.174.563.754
<b>Cộng</b>	<b>67.180.139.452</b>	<b>6.924.240.813</b>	<b>60.255.898.639</b>	<b>68.971.443.655</b>	<b>9.798.924.543</b>	<b>59.172.519.112</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.693.265.528	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.709.319.851	-	24.294.912.691	-
- Công cụ, dụng cụ	227.102.587	-	742.756.685	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	537.674.922.668	-	739.340.210.918	-
<b>Cộng</b>	<b>557.304.610.634</b>	<b>-</b>	<b>764.377.880.294</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	64.381.211.645	129.585.166.271
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	48.552.591.009	111.166.290.810
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	29.424.708.987	37.496.967.811
- Nhà máy Bột giấy VNT19	166.012.157.716	192.189.859.566
- Dự án Tenova Takraf	-	36.860.238.731
- Tổ hợp hóa dầu - Long Sơn	105.817.913.053	60.349.377.911
- Các công trình, dự án khác	123.486.340.258	171.692.309.818
<b>Cộng</b>	<b>537.674.922.668</b>	<b>739.340.210.918</b>

7. Chi phí trả trước	31/12/2021		01/01/2021	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.058.264.739</b>	<b>2.654.933.636</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.016.045.671	1.543.033.959		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	1.042.219.068	1.111.899.677		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>49.544.102.283</b>	<b>56.282.739.724</b>		
- Tiền thuê đất trả trước	20.583.580.068	21.129.256.012		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.207.366.083	24.789.628.464		
- Chi phí lán trại và thuê đất	3.721.492.624	7.645.164.196		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	646.441.373	1.651.115.038		
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	385.222.135	1.067.576.014		
<b>Cộng</b>	<b>52.602.367.022</b>	<b>58.937.673.360</b>		

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	346.082.656.117	44.815.818.951	3.139.011.881	16.454.860.464	461.618.086.800
Số tăng trong kỳ	-	13.857.354.000	-	-	3.749.323.353	17.606.677.353
- Mua trong kỳ	-	2.286.294.000	-	-	3.749.323.353	6.035.617.353
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	60.060.000	-	-	-	60.060.000
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	11.511.000.000	-	-	-	11.511.000.000
Số giảm trong kỳ	-	6.712.823.790	-	143.500.000	525.423.200	7.381.746.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.712.823.790	-	143.500.000	525.423.200	7.381.746.990
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.125.739.387</b>	<b>353.227.186.327</b>	<b>44.815.818.951</b>	<b>2.995.511.881</b>	<b>19.678.760.617</b>	<b>471.843.017.163</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	37.735.566.578	256.653.945.764	38.197.305.592	2.762.765.686	13.968.596.513	349.318.180.133
Số tăng trong kỳ	3.028.208.520	20.358.834.573	1.345.385.466	90.307.391	1.319.650.747	26.142.386.697
- Khấu hao trong kỳ	3.028.208.520	17.370.336.206	1.345.385.466	90.307.391	1.319.650.747	23.153.888.330
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	2.988.498.367	-	-	-	2.988.498.367
Số giảm trong kỳ	-	6.075.041.644	-	135.051.233	525.423.200	6.735.516.077
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.075.041.644	-	135.051.233	525.423.200	6.735.516.077
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.763.775.098</b>	<b>270.937.738.693</b>	<b>39.542.691.058</b>	<b>2.718.021.844</b>	<b>14.762.824.060</b>	<b>368.725.050.753</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	13.390.172.809	89.428.710.353	6.618.513.359	376.246.195	2.486.263.951	112.299.906.667
Tại ngày cuối kỳ	10.361.964.289	82.289.447.634	5.273.127.893	277.490.037	4.915.936.557	103.117.966.410

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 74.189.520.027 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 77.316.339.165 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 149.342.631.731 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 130.775.390.855 đồng).



9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Khoản mục</b>			
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.055.319.876	9.804.903.637	53.860.223.513
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	11.511.000.000	-	11.511.000.000
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	11.511.000.000	-	11.511.000.000
Số dư cuối kỳ	32.544.319.876	9.804.903.637	42.349.223.513
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	10.261.134.015	1.359.874.019	11.621.008.034
Số tăng trong kỳ	4.052.662.212	944.798.868	4.997.461.080
- Khấu hao trong kỳ	4.052.662.212	944.798.868	4.997.461.080
Số giảm trong kỳ	2.988.498.367	-	2.988.498.367
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.988.498.367	-	2.988.498.367
Số dư cuối kỳ	11.325.297.860	2.304.672.887	13.629.970.747
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	33.794.185.861	8.445.029.618	42.239.215.479
Tại ngày cuối kỳ	21.219.022.016	7.500.230.750	28.719.252.766

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Khoản mục</b>		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số tăng trong kỳ	300.000.000	300.000.000
- Mua trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	750.000.000	750.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	300.000.000	300.000.000

11. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>10.200.000.000</i>	-	<i>10.200.000.000</i>	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**MÃU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**11. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:**

- Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.
- Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	31/12/2021	01/01/2021
+ Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
+ Vốn góp của Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

**12. Phải trả người bán****a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>113.844.095.921</b>	<b>113.844.095.921</b>	<b>156.506.202.938</b>
- Công ty Hyosung Goodsprings, Inc	5.049.626.565	10.173.818.734
- Công ty VAG Armaturen GmbH	-	1.333.428.531
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	2.197.301.857	8.177.739.657
- Công ty De Nora, Singapore	1.323.412.259	1.340.445.706
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	966.100.330	2.691.801.886
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	2.953.488.560	9.294.426.680
- Các nhà cung cấp khác	101.354.166.350	123.494.541.744

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	29.802.442.771	43.630.294.655
<b>Cộng</b>	<b>143.646.538.692</b>	<b>200.136.497.593</b>

Tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

**13. Người mua trả tiền trước****a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>60.743.608.418</b>	<b>60.743.608.418</b>	<b>100.218.229.206</b>
- Công ty John Zing	6.702.529.100	3.024.502.635
- Công ty Kocks Ardeht GmbH	12.876.262.200	9.809.163.000
- Tenova Takraf	-	31.791.380.116
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	-	33.082.983.688
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	19.365.837.752	300.000.000
- Công ty TNHH Danieli	14.801.949.949	362.042.000
- Các khách hàng khác	6.997.029.417	21.848.157.767

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	23.200.706.219	71.631.726.359
<b>Cộng</b>	<b>83.944.314.637</b>	<b>171.849.955.565</b>



<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ</b>	<b>31/12/2021</b>
<i>a) Phải nộp</i>	<b>2.601.615.759</b>	<b>84.693.953.805</b>	<b>79.538.188.508</b>	<b>7.757.381.056</b>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.792.069.123	72.728.552.122	68.375.071.755	6.145.549.490
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.597.107.716	1.597.107.716	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	485.644.372	485.644.372	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.486.712	2.125.758.433	1.339.728.279
- Thuế thu nhập cá nhân	736.187.560	5.754.486.670	6.241.400.191	249.274.039
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.505.311	134.676.063	22.829.248
- Thuế khác	73.359.076	479.443.995	552.803.071	-
- Các khoản phải nộp khác	-	25.726.907	25.726.907	-
<b>Cộng</b>	<b>2.601.615.759</b>	<b>84.693.953.805</b>	<b>79.538.188.508</b>	<b>7.757.381.056</b>
<i>b) Phải thu</i>	<b>6.227.934.528</b>	<b>5.803.950.005</b>	<b>4.691.854</b>	<b>428.676.377</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.538.278.354	2.538.278.354	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.265.671.651	3.265.671.651	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	4.691.854	428.676.377
<b>Cộng</b>	<b>6.227.934.528</b>	<b>5.803.950.005</b>	<b>4.691.854</b>	<b>428.676.377</b>
<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí tiền ăn ca			9.605.013.000	9.394.650.000
- Chi phí lãi vay			486.197.232	903.993.153
- Chi phí các công trình xây dựng			34.140.079.747	6.564.799.294
- Chi phí khác			177.476.409	188.989.259
<b>Cộng</b>			<b>44.408.766.388</b>	<b>17.052.431.706</b>
<b>16. Phải trả khác</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>			<b>17.700.097.950</b>	<b>16.157.923.803</b>
- Kinh phí công đoàn			720.335.049	923.901.643
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			-	2.512.378.755
- Phải trả cổ tức			1.205.278.420	1.103.507.355
- Phải trả đội công trình			10.944.337.092	7.399.039.895
- Phải trả hoàn ứng nhân viên			159.396.326	167.382.596
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.670.751.063	4.051.713.559
<i>b) Dài hạn</i>			<b>10.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
- Nhận ký cược, ký quỹ			10.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>			<b>17.710.097.950</b>	<b>16.457.923.803</b>

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Khoản mục	01/01/2021		Trong kỳ			Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Đơn vị tính: đồng
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Phân loại		31/12/2021
							Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	753.020.523.251	1.480.756.676.248	(1.573.908.048.592)	-	-	(228.420.969)	659.640.729.938
- Vay dài hạn đến hạn trả	349.513.843	-	(349.513.843)	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	10.300.472.106	-	(10.283.545.518)	7.386.923.528	-	(90.932.667)	7.312.917.449
<b>Cộng</b>	<b>763.670.509.200</b>	<b>1.480.756.676.248</b>	<b>(1.584.541.107.953)</b>	<b>7.386.923.528</b>	<b>-</b>	<b>(319.353.636)</b>	<b>666.953.647.387</b>

**Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:**

	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	177.746.583.113	210.702.009.786
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	234.366.891.037	279.441.581.031
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	247.527.255.788	262.876.932.434
<b>Cộng</b>	<b>659.640.729.938</b>	<b>753.020.523.251</b>

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93018/HĐTD ngày 06/7/2021, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/01/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93018/HĐTD ngày 07/7/2021, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/01/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 338/2021-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 06/9/2021, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.



**18. Dự phòng phải trả**

	<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>		<b>16.080.500.670</b>
- Trích lập dự phòng trong năm trước		4.995.011.336
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước		(10.469.045.476)
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>10.606.466.530</b>
- Trích lập dự phòng trong kỳ		2.773.494.316
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(6.354.579.010)
<b>Số dư cuối năm nay</b>		<b>7.025.381.836</b>
<b>Chi tiết:</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	6.323.881.977	6.254.967.530
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	701.499.859	4.351.499.000
<b>Cộng</b>	<b>7.025.381.836</b>	<b>10.606.466.530</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Khoản mục	01/01/2021		Trong kỳ			31/12/2021	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Phân loại	Số có khả năng trả nợ	
- Nợ thuê tài chính dài hạn	16.295.193.101	-	(2.024.255.588)		(7.386.923.528)		6.884.013.985
<b>Cộng</b>	<b>16.295.193.101</b>	<b>-</b>	<b>(2.024.255.588)</b>		<b>(7.386.923.528)</b>		<b>6.884.013.985</b>

*Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:*

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	6.067.973.747		13.797.569.738	
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailense	3.309.251.616		5.420.799.804	
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	4.819.706.071		7.377.295.665	
<b>Cộng</b>	<b>14.196.931.434</b>		<b>26.595.665.207</b>	
Trong đó:				
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	7.312.917.449		10.300.472.106	
+ Số phải trả sau 12 tháng	6.884.013.985		16.295.193.101	

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailense và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

*Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

Thời hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	8.153.569.553	840.652.104	7.312.917.449	12.047.127.420	1.746.655.314	10.300.472.106
- Trên 1 năm đến 5	7.181.917.283	297.903.298	6.884.013.985	17.522.031.407	1.226.838.306	16.295.193.101



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>153.104.900.246</b>	<b>26.062.351.687</b>	<b>290.519.508.933</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.926.709.771	5.926.709.771
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	4.399.366.312	(7.148.970.257)	(2.749.603.945)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(2.816.604.600)	(2.816.604.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>157.504.266.558</b>	<b>22.023.486.601</b>	<b>290.880.010.159</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.206.069.203	14.206.069.203
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	3.185.884.950	(6.371.769.900)	(3.185.884.950)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(6.572.077.400)	(6.572.077.400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>160.690.151.508</b>	<b>23.285.708.504</b>	<b>295.328.117.012</b>

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-ĐHCD ngày 24/4/2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	3.185.884.950	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.185.884.950	đồng
- Chia cổ tức:	6.572.077.400	đồng
<b>Cộng</b>	<b>12.943.847.300</b>	

**20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36,0%	33.799.250.000	36,0%
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6,4%	-	0,0%
- Các cổ đông khác	54.084.930.000	57,6%	60.087.570.000	64,0%
<b>Cộng</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>100,0%</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.572.077.400	2.816.604.600

*d) Cổ phiếu*

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	1.964,63	15.883,64
- Euro (EUR)	1.272,95	8.476,13

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.415.674.373.695	1.346.946.753.316
- Doanh thu khác	10.953.463.164	10.613.717.875
<b>Cộng</b>	<b>1.426.627.836.859</b>	<b>1.357.560.471.191</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.324.180.070.932	1.274.580.808.803
- Giá vốn khác	2.447.718.898	4.357.035.585
<b>Cộng</b>	<b>1.326.627.789.830</b>	<b>1.278.937.844.388</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.483.785.696	8.360.711.207
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	1.530.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	751.603.469	1.331.517.294
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.301.448
<b>Cộng</b>	<b>7.847.389.165</b>	<b>11.223.529.949</b>



	Năm 2021	Năm 2020
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	44.382.902.356	56.728.063.511
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	763.759.983	748.345.447
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(9.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>45.146.662.339</b>	<b>48.476.408.958</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	31.994.574.481	29.628.302.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.849.418.843	6.873.629.808
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.083.379.527	(6.853.940.918)
- Chi phí khác	5.427.143.762	6.243.238.718
<b>Cộng</b>	<b>43.354.516.613</b>	<b>35.891.230.175</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	570.999.999
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.354.579.010	10.469.045.476
- Thu nhập khác	605.514.892	233.095.410
<b>Cộng</b>	<b>6.960.093.902</b>	<b>11.273.140.885</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	471.185.095	76.664.471
- Chi phí khác	4.897.938.483	3.394.665.380
<b>Cộng</b>	<b>5.369.123.578</b>	<b>3.471.329.851</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.937.227.566	13.280.328.653
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	12.287.196.530	22.904.888.002
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	33.224.424.096	36.185.216.655
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (c*d)	6.644.884.819	7.237.043.331
f. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	86.273.544	116.575.551
<b>g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (e+f)</b>	<b>6.731.158.363</b>	<b>7.353.618.882</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.206.069.203	5.926.709.771
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(2.841.213.841)	(3.185.884.950)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.364.855.362	2.740.824.821
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.210	292
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.210	292

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-DHCD ngày 24/4/2021, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại là 292 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 473 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2021, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2020. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021.



10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.535.782.284	307.705.576.540
- Chi phí nhân công	465.998.374.452	510.426.506.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.439.160.040	28.902.263.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.517.132.901	361.755.632.331
- Chi phí khác bằng tiền	80.826.568.516	33.775.247.000
<b>Cộng</b>	<b>1.168.317.018.193</b>	<b>1.242.565.225.660</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2021 là 486.197.232 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 903.993.153 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2021 là 1.469.991.784 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 2.045.333.617 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2021 là 1.205.278.420 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 1.103.507.355 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Ông Trần Mạnh Hùng	Cổ đông góp vốn
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	801.120.787.037	689.786.269.896
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	5.227.354.188	4.085.457.670

Mua hàng, dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	15.824.069.957	47.721.393.883
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	83.773.542.635	85.249.535.777

Tặng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021	Năm 2020
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	-

Cổ tức công bố	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.365.947.500	1.013.977.500



**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	675.000.000	536.387.083
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch (Từ ngày 05/3/2020)	607.500.000	399.792.413
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên (Đến ngày 04/3/2020)	-	26.520.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	159.120.000	159.120.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên (Đến ngày 24/4/2021)	53.040.000	159.120.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020)	159.120.000	79.560.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	190.000.000	-
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (Đến ngày 24/3/2020)	-	39.780.000
<b>Cộng</b>		<b>1.843.780.000</b>	<b>1.400.279.496</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	329.375.004	297.420.837
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020)	106.080.000	53.040.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	70.720.000	-
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (Đến ngày 24/4/2021)	35.360.000	106.080.000
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	-	53.040.000
<b>Cộng</b>		<b>541.535.004</b>	<b>509.580.837</b>

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/3/2020)	478.890.000	334.858.918
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 04/3/2020)	-	60.560.521
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	438.750.000	365.105.209
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	-	74.291.696
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	438.750.000	291.036.386
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	438.750.000	373.229.521
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	438.750.000	362.377.936
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	445.380.000	365.105.209
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 16/11/2020)	438.750.000	40.434.783
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (Từ ngày 22/02/2020)	438.750.000	305.322.362
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (Đến ngày 04/3/2020)	-	68.588.046
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 16/9/2020)	-	259.167.661
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (Đến ngày 22/02/2020)	-	92.863.125
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	617.760.000	524.031.167
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Ủy quyền công bố thông tin	458.640.000	365.105.209
<b>Cộng</b>		<b>4.633.170.000</b>	<b>3.882.077.749</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	218.198.131.669		216.856.284.616
<b>Cộng</b>	<b>218.198.131.669</b>		<b>216.856.284.616</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.633.639.227		4.868.987.917
<b>Cộng</b>	<b>10.633.639.227</b>		<b>4.868.987.917</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	701.485.380	4.178.199.876
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	154.236.654	-
<b>Cộng</b>	<b>855.722.034</b>	<b>4.178.199.876</b>
<b>Ký cược, ký quỹ dài hạn</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
<b>Cộng</b>	<b>333.000.000</b>	<b>333.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.885.411.725	2.210.635.272
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	27.917.031.046	41.419.659.383
<b>Cộng</b>	<b>29.802.442.771</b>	<b>43.630.294.655</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	23.200.706.219	71.631.726.359
<b>Cộng</b>	<b>23.200.706.219</b>	<b>71.631.726.359</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	27.177.354	-
<b>Cộng</b>	<b>27.177.354</b>	<b>-</b>

**3. Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

**b) Theo khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Khu vực Miền Nam	783.786.258.742	929.420.409.176
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	642.841.578.117	428.140.062.015
<b>Cộng</b>	<b>1.426.627.836.859</b>	<b>1.357.560.471.191</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
- Khu vực Miền Nam	719.265.662.406	883.614.302.459
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	607.362.127.424	395.323.541.929
<b>Cộng</b>	<b>1.326.627.789.830</b>	<b>1.278.937.844.388</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Khu vực Miền Nam	64.520.596.336	45.806.106.717
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	35.479.450.693	32.816.520.086
<b>Cộng</b>	<b>100.000.047.029</b>	<b>78.622.626.803</b>



**4. Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải thu khách hàng và phải thu khác

**Cộng**

	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng 01/01/2021
	14.978.625.270	4.573.153.878
	110.000.000.000	149.896.369.552
	450.272.643.339	417.280.944.172
<b>Cộng</b>	<b>575.251.268.609</b>	<b>571.750.467.602</b>

**Công nợ tài chính**

- Phải trả người bán và phải trả khác
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay và nợ thuế tài chính

**Cộng**

	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng 01/01/2021
	161.356.636.642	216.594.421.396
	44.408.766.388	17.052.431.706
	673.837.661.372	779.965.702.301
<b>Cộng</b>	<b>879.603.064.402</b>	<b>1.013.612.555.403</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.



**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>573.509.162.801</b>	<b>1.742.105.808</b>	<b>575.251.268.609</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.978.625.270	-	14.978.625.270
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000.000	-	110.000.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	448.530.537.531	1.742.105.808	450.272.643.339
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>872.709.050.417</b>	<b>6.894.013.985</b>	<b>879.603.064.402</b>
- Phải trả người bán và phải trả khác	161.346.636.642	10.000.000	161.356.636.642
- Chi phí phải trả	44.408.766.388	-	44.408.766.388
- Các khoản vay và nợ thuế tài chính	666.953.647.387	6.884.013.985	673.837.661.372

01/01/2021	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>569.480.594.100</b>	<b>2.269.873.502</b>	<b>571.750.467.602</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	-	4.573.153.878
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	-	149.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.011.070.670	2.269.873.502	417.280.944.172
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>997.017.362.302</b>	<b>16.595.193.101</b>	<b>1.013.612.555.403</b>
- Phải trả người bán và phải trả khác	216.294.421.396	300.000.000	216.594.421.396
- Chi phí phải trả	17.052.431.706	-	17.052.431.706
- Các khoản vay và nợ thuế tài chính	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

**Đinh Thị Thanh Hương**

Kế toán trưởng

**Phạm Mạnh Đức**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc

**Ngô Quang Định**